

(Tiếp theo kỳ trước)

2.2. Các quyền lợi và quyền tự do cơ bản

Tiểu mục này xem xét trên thực tế các quyền tự do cơ bản được luật pháp đảm bảo đến mức độ nào, thông qua ba chỉ số: quyền tự do công dân, quyền được thông tin và tự do báo chí. Bảng III.2.4 tóm tắt các điểm số.

Bảng III.2.4: Các chỉ số đánh giá các quyền lợi và quyền tự do cơ bản

Số tham chiếu	Chỉ số	Điểm
2.2.1	Quyền của công dân	2 (1,4)
2.2.2	Quyền được thông tin	1 (1,5)
2.2.3	Tự do báo chí	2 (1,6)

2.2.1. Quyền tự do của công dân.

Nội dung các quyền tự do của công dân VN (tự do ngôn luận, lập hội và hội họp) là một vấn đề còn gây tranh cãi. Các quyền tự do công dân được đảm bảo bởi Hiến pháp năm 1992. Trên thực tế, có một số hạn chế đối với quyền tự do ngôn luận, lập hội và hội họp, nhiều hoạt động phải được Chính phủ cho phép, nhưng ranh giới quy định thì không phải lúc nào cũng rõ ràng. Chính phủ khẳng định quyền tự do tôn giáo đã được cải thiện thông qua “Pháp lệnh về tôn giáo và tín ngưỡng” vào ngày 18.6.2004. Hỗ trợ kinh tế cho các khu vực thiểu số đã tăng đáng kể trong năm 2004, lên tới 33,5 % trong tổng số đầu tư phát triển của quốc gia nhằm cải thiện tình hình ở những khu vực nghèo nhất (SRV Sách Trắng 2005).

Án tử hình vẫn được áp dụng cho những vụ phạm tội hình sự như tội phạm ma túy, kinh tế. Một số trường hợp các cá nhân vi phạm quy định liên quan đến lĩnh vực ngôn luận đã bị phạt tù (Montesano 2005; vnnews-1 24.3 2005). CSO được cho phép thành lập, nhưng phải đăng ký với một tổ chức chẳng hạn như VUSTA. Các quy định liên quan đến xã hội dân sự có nêu rằng các tổ chức không chỉ đăng ký, mà còn phải đợi được chấp thuận. Các cuộc hội thảo quốc tế cần được sự cho

Môi trường thuận lợi cho xã hội dân sự (*)



phép của các cơ quan có thẩm quyền, và trong trường hợp cần thiết phải thương thuyết với các cơ quan có thẩm quyền để được sự chấp thuận.

Các tính toán về mức độ của quyền tự do công dân từ các nguồn phê phán như Freedom House xếp hạng VN được 2,8 điểm trong thang điểm từ 0-7. [1] Theo một tính toán khác vào năm 1999, VN được 7 điểm đến tận năm 1999 [2], kể từ năm 2000 quyền tự do công dân đã tăng lên mức 6, điều này thể hiện một sự tiến bộ đáng kể [3].

Phần lớn thành viên nhóm SAG cho điểm 2 nghĩa là “có một vài vi phạm quyền tự do công dân”, một số thành viên cho điểm 0 và 1, điểm trung bình là 1,4, nghĩa là có một số lượng đáng kể các vụ vi phạm quyền tự do công dân. Tuy nhiên, hầu hết các thành viên của nhóm SAG cho rằng điểm 0 (quyền tự do công dân bị vi phạm một cách có hệ thống) là chưa hợp lý để diễn tả tình hình.

2.2.2 Quyền được thông tin.

Chỉ số này tập trung vào sự tiếp cận

thông tin của công chúng được đảm bảo bởi luật, và công chúng tiếp cận các tài liệu của Chính phủ như thế nào. Đối với dân thường, việc tiếp cận các thông tin của Chính phủ là khó khăn, nhưng phần lớn các luật và nghị định được công bố trên Công Báo phiên bản tiếng Việt và tiếng Anh và các sách khác từ đầu những năm 1990. Tình hình đã được cải thiện trên một số khía cạnh: Vô tuyến đã bắt đầu truyền hình trực tiếp các kỳ họp Quốc hội diễn ra hai lần trong năm, và báo chí đang ngày càng viết nhiều về các cuộc thảo luận trong quá trình xây dựng luật và các luật đã được Quốc hội thông qua. Việc áp dụng chính phủ điện tử và các trang web hỗ trợ việc tiếp cận với các tài liệu của Chính phủ qua Internet. Trong những năm gần đây, ngân sách nhà nước một phần được công bố và có thể tiếp cận được, ngược lại với trước kia. Tuy nhiên, Internet chỉ giúp ích cho người dân thành thị thạo về máy tính. VN được kết nối với mạng toàn cầu vào năm 1997, và đã phát triển nhanh trong ở thành phố và gần đây

là một số trung tâm ở vùng ngoại ô và các bưu điện của thị trấn tại 64 tỉnh thành (SRV 2005). 5.000 quán cà phê Internet đã được mở trên cả nước (BBC Monitoring Asia Pacific 26.7.2005/vnnews-1 28.7.2005).

Nhóm SAG cho điểm trung bình là 1,5, nhưng không có được sự đồng nhất nên điểm số dao động từ 0 đến 3, điều này cho thấy “việc tiếp cận các tài liệu của chính phủ đang dễ dàng hơn” (điểm 1) và “đã có luật pháp cho phép công chúng tiếp cận các tài liệu của chính phủ nhưng trên thực tế là rất khó lấy được những tài liệu này” (điểm 2).

2.2.3. Tự do báo chí. Trên thực tế, tự do báo chí được luật pháp đảm bảo đến mức độ nào? Ở VN, các phương tiện truyền thông đại chúng rất phong phú với nhiều loại báo, tạp chí, tạp san, 1 đài truyền hình trung ương, 4 kênh khu vực và 64 kênh của mỗi tỉnh thành, 1 đài phát thanh trung ương và 600 đài phát thanh của tỉnh, huyện và dịch vụ Internet đang rất lớn mạnh. Số lượng các tờ báo đã tăng từ 258 trong năm 1990 lên 553 trong năm 2005, và có 200 tờ báo điện tử (SRV 2005). Tự do báo chí được đảm bảo bởi Hiến pháp của VN, nhưng sẽ là bất hợp pháp nếu công bố các “bí mật quốc gia” hoặc các thông tin đe dọa đến “an ninh quốc gia”. Báo chí và các phương tiện truyền thông khác được Nhà nước kiểm soát thông qua Luật xuất bản và Luật báo chí. Ban tư tưởng văn hoá trung ương ban hành các hướng dẫn và chỉ thị đối với các ban biên tập và nhà xuất bản. Các phương tiện truyền thông được xem là cầu nối giữa Đảng, Nhà nước và nhân dân (Tổng bí thư Nông Đức Mạnh đã nhấn mạnh điều này tại Đại hội lần thứ 8 Hội nhà báo VN tổ chức vào tháng 8.2005). Các nhà báo phải giúp tăng cường hiểu biết chính trị, trách nhiệm xã hội và xây dựng lòng yêu nước. Bên cạnh đó, báo chí không được đăng tải những thông tin có ảnh hưởng tiêu cực đến đời sống kinh tế, chính trị và văn hoá của đất nước (Nông Đức Mạnh 2005). Nhà

nước kiểm soát Internet, và có trách nhiệm ngăn chặn một số trang web và cấm sử dụng Internet đe dọa đến an ninh quốc gia hoặc những trang web có nội dung đồi trụy (Human Rights Watch). Dù nhà nước có thể kiểm soát bằng nhiều cách nhưng cách thức kiểm duyệt quan trọng nhất vẫn là tự kiểm duyệt (Abuza 2004).

Có thể một số hạn chế về tự do báo chí đã dẫn đến thứ hạng thấp của VN trong các Tài liệu quốc tế Chỉ số về “trách nhiệm giải trình và tiếng nói công chúng”: được 1,3 trong thang điểm 7 (Abuza 2004), một trong những chỉ số thấp nhất của châu Á. Một cách tính mức độ tự do ngôn luận khác xếp VN đứng thứ 177 (trong năm 2003 là 179) trong số 194 quốc gia với số điểm 82/100 trong năm 2004 (Freedom House: Tự do Báo chí 2005) [4].

Tại VN những hiểu biết về lý do xếp hạng thấp của quốc gia so với quốc tế vẫn còn hạn chế, và thậm chí nếu có xảy ra một vài vụ vi phạm tự do báo chí thì cũng không phải là thường xuyên. Có một số tờ báo quan trọng như *Lao động* và *Tuổi trẻ* (của Tổng Liên đoàn Lao động và Đoàn Thanh niên) cùng một số ấn phẩm khác, đề cập nhiều các vấn đề tham nhũng và các vấn đề xã hội khác. Câu hỏi dành cho báo chí là tự do ngôn luận được hiểu như thế nào và làm cách nào để tạo sự cân bằng mà không bước qua ranh giới bất thành văn.

Các thành viên của nhóm SAG đánh giá về vấn đề này với các số điểm dao động từ 0 đến 3, nghĩa là nằm trong khoảng từ “tự do báo chí bị vi phạm một cách có hệ thống” đến “tự do báo chí được hoàn toàn đảm bảo bằng luật pháp và trên thực tế”. Điểm trung bình là 1,58, nghĩa là “có vi phạm, nhưng không thường xuyên”.

2.3. Bối cảnh Kinh tế - xã hội

Tiểu mục này phân tích tình hình kinh tế, xã hội của VN và tóm tắt một số chỉ số phụ thành một bảng. Bảng III.2.5 cho biết số điểm và là tổng hợp của 8 yếu tố và những yếu tố trong đó đã được hoàn thành.

Bảng III.2.5: Các chỉ số đánh giá bối cảnh kinh tế - xã hội

Số tham chiếu	Các chỉ số	Điểm
2.3.1	Bối cảnh kinh tế xã hội	2 (1.9)

2.3.1. Bối cảnh kinh tế - xã hội.

Một trong số những nhân tố quan trọng đối với sự thay đổi và phát triển của VN trong vòng 15 năm qua là tỷ lệ tăng trưởng cao đi cùng với các cải cách theo hướng kinh tế thị trường để giúp đại bộ phận dân số thoát nghèo. Đây là một trong những nhân tố đảm bảo sự ủng hộ đáng kể của dân chúng dành cho Chính phủ hiện nay.

Các vấn đề được chọn lựa nhằm đưa ra một cái nhìn khái quát về tình hình kinh tế - xã hội nói chung. Mỗi một trong 8 chỉ số phụ sau đây đưa ra tiêu chí về mặt kinh tế - xã hội đối với sự phát triển của xã hội dân sự (phần trong ngoặc kép là các tiêu chí đánh giá chỉ số phụ):

1. Nghèo trên diện rộng (hơn 40% dân số sống với mức thu nhập 2USD/ngày)
2. Nội chiến (xung đột có vũ trang trong vòng 5 năm qua)
3. Xung đột sắc tộc/ hoặc tôn giáo
4. Khủng hoảng kinh tế trầm trọng (ví dụ nợ nước ngoài lớn hơn GDP)
5. Khủng hoảng xã hội trầm trọng (trong vòng 2 năm qua)
6. Mất cân bằng kinh tế - xã hội (Hệ số Gini > 0.4)
7. Tỷ lệ mù chữ ở người lớn (trên 40%)
8. Thiếu hạ tầng cơ sở CNTT (ví dụ: ít hơn 5 cổng / 10.000 số dân)

1. **Mức độ nghèo.** Nghèo khó đã giảm từ 70% trong những năm 1980 trước khi đổi mới xuống còn 58 % trong năm 1992, 35 % năm 1998, 29 % năm 2002 và 23 % năm 2004. Tính toán này dựa trên mức chuyển đổi tương đương với 1 USD/ngày (Báo cáo Phát triển VN 2003; UNDP 2005). Một chuẩn nghèo mới đã được áp dụng trong năm 2005 dựa trên 2USD/ngày (được chuyển đổi dựa trên bối cảnh

trong nước). Các số liệu tính toán cho thấy 63,7% dân số sống dưới mức 2 USD/ngày trong năm 2002 (UNDP HDR 2003). Đường nghèo đang giảm xuống, nhưng vẫn có thể cao hơn mức 40% mà CIVICUS đưa ra. VN vẫn nằm trong số các quốc gia nghèo nhất trong khu vực với GDP đầu người vào 550 USD (Sách Thống kê năm 2004), và 2.490 USD tính theo GDP đầu người trong giá trị Sức mua tương đương (HDR 2005).

2. Các cuộc xung đột trong nước. Chưa có xung đột vũ trang xảy ra trong nước trong vòng 5 năm qua - trừ các vụ gây rối ở Tây Nguyên năm 2001 và 2004 và ở Thái Bình năm 1997. Tất cả các cuộc xung đột đều diễn ra trong thời gian ngắn. Tuy nhiên vẫn có nguy cơ tiếp tục xảy ra các cuộc xung đột.

3. Xung đột sắc tộc và tôn giáo gay gắt. Một số xung đột liên quan đến đất đai và tôn giáo đã xảy ra. Lý do đằng sau các cuộc xung đột này rất phức tạp và bắt nguồn từ lịch sử, nhưng một phần lý do cũng là những áp lực đang gia tăng về đất đai và do số lượng lớn những người Việt chuyển từ vùng đồng bằng lên vùng cao (Sách Trắng của VN, 2005). Trong năm 2004 một số người đã trốn sang Campuchia, nhưng đã quay trở lại vào giữa năm 2005 sau khi có sự can thiệp của UNHCR (vnnew-1).

4. Khủng hoảng kinh tế trầm trọng. Chưa từng xuất hiện khủng hoảng kinh tế trầm trọng, nhưng cũng thường gặp một số khó khăn. VN cũng bị ảnh hưởng bởi cuộc khủng hoảng tài chính châu Á năm 1997, nhưng không trầm trọng, và đã phục hồi sau một vài năm. Trong năm 2002, SARS đã gây ra một cuộc khủng hoảng trong vài tháng, và dịch cúm gia cầm tái xuất hiện vài lần làm ảnh hưởng đến các trại gia cầm và các ngành kinh doanh liên quan. Hàng năm, nhiều vùng bị thiên tai và hạn hán tàn phá. Giá dầu mỏ tăng trong năm 2005 cộng thêm các vấn đề khác cũng ảnh hưởng đến mức giá, tuy nhiên VN vẫn thừa hưởng những lợi thế của một quốc gia xuất

khẩu dầu thô. Tỷ lệ nợ đang gia tăng, được tính là 3,5 % trong năm 2002, còn chiếm tỷ lệ thấp trong GDP do sự tăng trưởng không ngừng của kinh tế và xuất khẩu, (UNDP HDR 2003; NHTG 2004; CIEM 2005).

5. Khủng hoảng xã hội trầm trọng. Khủng hoảng xã hội thường theo sau thảm họa và các khủng hoảng khác. HIV/AIDS đang lây lan trên cả nước, nhưng sự phòng ngừa và hỗ trợ cho người bệnh cũng bắt đầu được thực hiện và không được coi là một khủng hoảng xã hội.

6. Bất bình đẳng kinh tế - xã hội (chênh lệch giàu-nghèo). Tăng trưởng kinh tế nhanh, nhưng tình trạng bất bình đẳng là thấp, tuy nhiên tình trạng này đang gia tăng. Chỉ số Gini đã tăng từ 0,34 năm 1993 lên 0,35 năm 2002 và sẽ có thể cao hơn trong những năm tiếp theo (Báo cáo phát triển VN, Đới nghèo, 2003). Tuy nhiên chỉ số này còn thấp hơn giá trị 0,40 mà CIVICUS đưa ra.

7. Tỷ lệ mù chữ diện rộng ở người lớn. Các cuộc vận động quy mô lớn "giáo dục cho mọi người" đã được thực hiện trong vòng 5 năm qua và tỷ lệ biết chữ, vốn đã khá cao, đã tăng lên 89% đối với phụ nữ và 95% đối với đàn ông (trên 10 tuổi) (Thống kê Giới của VN, 2005).

8. Thiếu cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin. Một vài năm trước đây, công nghệ thông tin tụt hậu nhưng đã bắt kịp thời đại từ đầu những năm 2000, đặc biệt là tại các thành phố. Trong năm 2002, số thuê bao Internet là 1,85/10.000 người (UNDP HDR 2003). Tuy nhiên, CIVICUS sử dụng chỉ số các cổng/10.000. Theo Liên hiệp Viễn thông Quốc tế năm 2003 thì con số này là 0,04 cổng/10.000 người dân VN, thấp hơn so với số 5/10.000 mà CIVICUS đưa ra. Và thậm chí còn thấp hơn so với các nguồn khác (SRV Sách trắng 2005).

Đặc điểm của tình hình kinh tế - xã hội VN là tính ổn định và tỷ lệ tăng trưởng cao với xuất phát điểm thấp. Các vấn đề chính mà đất nước đang

phải đối mặt là tình trạng nghèo, sự chênh lệch giàu-nghèo và một số xung đột trong nước. Nhóm SAG cho điểm trung bình là 1,9, nghĩa là "điều kiện kinh tế và xã hội còn hạn chế hiệu quả hoạt động của xã hội dân sự". Nhóm SAG nêu rằng, sự tiến bộ nhanh và ổn định trong vòng 15 năm qua là một nhân tố giúp sự đánh giá tình hình là khá tích cực.

2.4. Bối cảnh Văn hoá - xã hội

Tiểu mục này đề cập đến việc các chuẩn mực văn hoá - xã hội có ích hoặc bất lợi cho xã hội dân sự đến mức độ nào. Bảng III.2.6 tóm tắt điểm của ba chỉ số: Lòng tin, sự khoan dung và ý thức công cộng.

Bảng III.2.6: Các chỉ số đánh giá bối cảnh kinh tế - xã hội

Số tham chiếu	Các chỉ số	Điểm
2.4.1	Lòng tin	2 (1,9)
2.4.2	Khoan dung	2 (1,8)
2.4.3	Ý thức công cộng	2 (2,00)

2.4.1. Lòng tin. Các nhà phân tích cho rằng lòng tin là một đặc điểm rất quan trọng trong môi trường bên ngoài của xã hội dân sự. Phân tích của Dự án phần lớn dựa trên các số liệu của Khảo sát Giá trị Thế giới tại VN. Kết quả cho thấy: 41% số người được phỏng vấn nói hầu hết mọi người đều đáng tin cậy, trong khi 51% thường cần trọng trong quan hệ với mọi người [5]. Kết quả khảo sát thực hiện tại các quốc gia châu Á: Có 42% người Nhật, 41% người Đài Loan, 52% người Trung Quốc, và chỉ 6% người Philippine được phỏng vấn cho là mọi người đều đáng tin cậy. Do đó, mức độ về lòng tin của VN có thể coi là khá cao. Theo các học thuyết có trên thế giới, "Lòng tin" sẽ tăng lên ở các xã hội có nền văn hoá văn minh cao (nghĩa là giá trị dân chủ (Putnam 2002; Dalton et al. 2002). Tuy nhiên, có thể mức độ tin tưởng khác nhau khi chuyển từ một xã hội nông thôn có cơ sở là đạo Nho/Khổng tử sang một xã hội hiện đại với mức độ đô thị hoá cao, và thậm chí mức độ tin tưởng còn giảm

trước khi tăng trở lại. Một khả năng khác là "lòng tin" hoặc "trung tâm xã hội" được chuyển đổi sang kiểu lòng tin mới, và kiểu lòng tin này không chỉ thể hiện văn hoá văn minh mà còn là mạng lưới xã hội (Norlund 2005). Mức độ lòng tin khá cao ở VN không phản ánh sự hình thành của "trung tâm xã hội" theo hướng truyền thống với sự tăng các "giá trị dân chủ". Điều này cho thấy một phương thức khá phức tạp ở VN, nơi mà mức độ tin tưởng ở miền Bắc cao hơn ở miền Trung và miền Nam và sự tin tưởng giữa các thành viên của 1-2 tổ chức cao hơn những người không là thành viên (WVSV; Dalton et al. 2002).

Các nhà nghiên cứu thường đánh giá lòng tin trong xã hội như là một chỉ số chứa đựng nội dung của các quan hệ xã hội trong một quốc gia và nhận thấy lòng tin này là một yếu tố cơ bản trong việc xây dựng một nền văn hoá văn minh. Tuy nhiên, các giá trị truyền thống vẫn ăn sâu trong nền văn hoá VN. Các giá trị này thường phổ biến ở các quốc gia có một nền nông nghiệp truyền thống và các giá trị văn hoá Nho giáo và gắn với tục lệ thờ cúng tổ tiên. Nền văn hoá nông nghiệp truyền thống và truyền thống Nho giáo dạy họ biết tin tưởng vào những người thân trong gia đình, họ hàng và những người bạn thân, rộng hơn một chút nữa là những người cùng làng và phải cẩn thận với những người lạ. Văn hoá cộng sản, một thời là các yếu tố chính của niềm tin trong xã hội với khái niệm "đồng chí", đã nhanh chóng phai nhạt sau sự sụp đổ của Liên bang Xô Viết. Trên thực tế, các nghiên cứu được thực hiện tại các quốc gia Đông Âu vào những năm 90 đã cho thấy mức độ của niềm tin xã hội rất khác nhau ở từng quốc gia, nhưng hầu hết là có mức độ khá thấp. (Dalton J.R. et al, 2002).

Nhóm SAG đã đánh giá ở mức 2, với điểm trung bình là 1,9 đối với vấn đề này, nghĩa là "mức độ lòng tin trung bình, 31% đến 50% trong chỉ số niềm tin của WVS".

2.4.2. Khoan dung. Cho dù

truyền thống văn hoá về sự khoan dung vẫn rất lớn trong mỗi người, thì thái độ còn kỳ thị đối với mại dâm, luyện ái đồng tính, và thậm chí là ly hôn là khá cao, và thậm chí là cao so với các nước châu Á khác: 92% người VN nói rằng họ coi thường nghề mại dâm, 82% phản đối luyện ái đồng tính, 61% phản đối nạo thai, và 50% không cho rằng việc ly hôn là một ý tốt (WVSV-2001). Các số liệu gần đây phản ánh những thay đổi trong xã hội VN, một số hiện tượng đã được báo động trên các phương tiện truyền thông. Ví dụ, trong năm 1995 độ tuổi trung bình khi quan hệ tình dục lần đầu là 19, và đến năm 2005 con số này là 14,2 (Tuổi trẻ, 2005).

Do quan niệm về tính khoan dung có khác nhau giữa CIVICUS so với đại đa số người VN, nên sự khoan dung có thể được đánh giá là không cao. Cụ thể, ở VN rất nhiều người có thái độ ghét bỏ (tiêu cực) đối với người nghiện ma túy, nghiện rượu, tội phạm và luyện ái đồng tính, và ít tiêu cực hơn đối với người bị AIDS (Bảng III.2.7). Những điều này cho thấy một mức độ khoan dung khá thấp. Tuy nhiên, dựa trên một chỉ số về sự khoan dung bao gồm 5 tiêu chí do CIVICUS đưa ra (sắc tộc khác nhau, tôn giáo, chấp nhận nước ngoài, AIDS, luyện ái đồng tính), thì kết quả dựa trên WVS là 1,6 (thang điểm từ 0 đến 5) cho thấy một mức độ khoan dung là trung bình thấp so với các quốc gia khác.

Bảng III.2.7: Khoan dung: "Những người nào mà bạn không muốn là hàng xóm của mình?"

Danh mục	Tỷ lệ phần trăm
Những người nghiện hút	54%
Những người nghiện rượu	44%
Những người đã từng phạm tội	43%
Người luyện ái đồng tính	39%
Những người bị tâm thần	38%
Người nhập cư, công nhân nước ngoài	33%
Người mắc bệnh AIDS	31%
Những người thuộc sắc tộc khác	32%
Người theo đạo Hồi	27%
Người theo đạo Cơ đốc giáo	25%

Nguồn: WVS VN 2001

Các nguồn tư liệu về sự khoan dung còn hạn chế và nhóm SAG cho điểm trung bình là 1,8, nghĩa là "mức độ khoan dung trung bình" theo các số liệu của WVSV.

2.4.3. Ý thức công cộng. Chỉ số này được định nghĩa là: mức độ mà người dân tán thành hay không sự vi phạm các quy định công, chẳng hạn như trốn thuế, đi xe miễn phí. Dựa vào các chỉ số này ta có thể thấy ý thức công cộng ở VN là cao.

Khảo sát Giá trị xã hội cho thấy ý thức công cộng giữa các thành viên xã hội rất tốt. 94% số người được phỏng vấn nói rằng việc hối lộ là không thể biện minh được. Hầu hết 9 trong số 10 người VN (88%) đều nói việc trốn thuế và lệ phí (87%) là không thể biện minh được và 3/4 (73%) nói những lợi nhuận mà chính phủ thu được do những yêu sách bất hợp pháp là không thể chấp nhận được (Bảng III.2.8). Các ý kiến này là một môi trường tốt để chống tham nhũng (Dalton và Ong, WVS VN, 2001).

Một chỉ số được lập ra dựa trên 3 tiêu chí này để so sánh đã cho số điểm là 1,6, nghĩa là ý thức công cộng cao. Tuy nhiên, kết quả của WVS trái ngược với hiện tượng "quốc nạn" tham nhũng và hối lộ lan tràn ở VN. Mức độ tham nhũng cao hiện nay cho thấy trên thực tế người dân không làm theo đúng những giá trị đạo đức của họ.

Bảng III.2.8: Ý thức: "Những hành động không thể biện minh"

Những hành động không thể biện minh	Số người đồng ý với ý kiến trên
Tham nhũng	94%
Gian lận thuế	88%
Trốn cước phí trên các phương tiện giao thông công cộng	86%
Những lợi nhuận chính phủ thu được một cách bất hợp pháp	73%

Nguồn: WVS VN và Dalton & T. Ong, VN, thời kỳ chuyển đổi của khu vực công, 2003

Nhóm SAG đều cho điểm 2, "mức độ ý thức trung bình" theo kết quả của WVS, nhưng có sự dao động giữa 1 và

PHÁT TRIỂN KINH TẾ Tháng Mười 2006

3; điều này phản ánh các thành viên của SAG hoặc là không đồng tình với nhau hoặc không hoàn toàn đồng tình với VVS.

2.5. Môi trường pháp lý

Tiểu mục này đề cập đến việc môi trường pháp lý hỗ trợ hoặc cản trở xã hội dân sự đến mức độ nào. Bảng III.2.9 tóm tắt điểm của 4 chỉ số liên quan đến: đăng ký thành lập CSO, quyền tự do phê bình Chính phủ, luật thuế và thuế ưu đãi dành cho CSO (Tổ chức xã hội dân sự).

Bảng III.2.9: Các chỉ số đánh giá môi trường pháp lý

Số tham chiếu	Các chỉ số	Điểm
2.5.1	Đăng ký thành lập CSO	1 (1,1)
2.5.2	Quyền tự do phê bình chính phủ của CSO	2 (1,2)
2.5.3	Các luật thuế ưu đãi dành cho CSO	2 (1,2)
2.5.4	Các ưu đãi về thuế	1 (0,2)

2.5.1 Đăng ký thành lập CSO.

Xét về khía cạnh đăng ký thành lập (đơn giản, nhanh, giá rẻ, tuân theo và áp dụng các điều khoản của luật pháp một cách nhất quán), cần lưu ý sự khác biệt giữa các loại hình tổ chức khác nhau. Các tổ chức quần chúng được thành lập và đăng ký từ lâu, và đối với loại hình tổ chức này họ đã thành lập nhiều nhóm mới ở cấp cơ sở trong những năm 1990. Các NGO trong nước gặp những khó khăn đáng kể khi đăng ký thành lập. Nhiều NGO nhỏ trong nước đã đăng ký thành lập theo Nghị định 35/HTBT 1992 về việc thành lập các tổ chức khoa học và công nghệ và phi lợi nhuận. Hiện nay, họ cũng có thể đăng ký thành lập theo Nghị định 88 năm 2003 về hoạt động của các hiệp hội dưới sự cho phép của các cơ quan nhà nước như các Bộ, thường là MOHA, hoặc VUSTA và các cơ quan chức năng ở cấp tương ứng. Tuy nhiên, Nghị định yêu cầu có một số chữ ký của thành viên sáng lập, điều này ngăn cản các tổ chức nhỏ đăng ký hoạt động theo Nghị định này (Lê Văn Sang 2005) [4]. Việc đăng ký thành lập

thường phức tạp về thủ tục pháp lý và mất nhiều thời gian. Thông thường, một NGO VN (VNGO) phải mất khoảng 3-6 tháng để được đăng ký thành lập. Thời gian đăng ký thành lập chủ yếu phụ thuộc vào mối quan hệ cá nhân cũng như việc trả tiền [5]. Trên thực tế, nhiều VNGO được chấp nhận chủ yếu là do lãnh đạo của họ thường là những quan chức Nhà nước đã về hưu, và những người này có mối quan hệ tốt với các cấp chính quyền. Các nhóm tự phát đã phát triển rộng rãi từ cuối những năm 1990 có thể đăng ký dưới hình thức một hợp tác xã nông nghiệp hoặc một trong những Tổ chức Quần chúng như Hội Chữ thập đỏ, Hội Nông dân hoặc Dịch vụ mở rộng (Care 2005), và trong năm 2005 các quy định mới về các tổ chức tín dụng vì mô đã cho phép các VNGO thành lập các tổ chức phi lợi nhuận và phi chính phủ (thông tin từ Tầm nhìn Thế giới). Tuy vậy, khuôn khổ pháp lý còn nhiều vấn đề chưa rõ ràng, đặc biệt là ở cấp cơ sở.

Các NGO quốc tế không được xem là một phần của xã hội dân sự ở VN, nhưng các thủ tục thành lập một NGO quốc tế biểu hiện cho môi trường dành cho các tổ chức nước ngoài có hoạt động và hợp tác mật thiết với các CSO. Họ phải xin giấy phép để được làm việc tại VN từ PACCOR và trình các giấy tờ sau: tài liệu về lịch sử hoạt động của tổ chức, tình hình tài chính và nguồn vốn, kế hoạch hành động, dự án, chương trình hoạt động tại VN, điều lệ của tổ chức, tài liệu chứng nhận tư cách pháp nhân của tổ chức tại nơi mà tổ chức được thành lập. Nhiều tổ chức đã kiến nghị rằng không cơ quan có thẩm quyền nào tại nơi mà tổ chức được thành lập cấp loại chứng nhận đó. Lý do đằng sau của quy định này có lẽ là Chính phủ VN vẫn thấy cần thiết phải giám sát cẩn thận các NGO quốc tế, sao cho hoạt động của họ không gây ra các phản ứng tiêu cực từ phía cộng đồng đối với Chính phủ. Giữa những năm 1990, một NGO quốc tế tại Huế phải mất mấy năm để có được tư cách

pháp nhân đầy đủ (Norlund, Thu Nhung Mlo Duong Du, Ngô Hữu Toàn 2004). Hiện nay, việc này đã dễ dàng hơn nhưng vẫn mất nhiều thời gian để đợi lấy được một giấy phép - từ 30 đến 90 ngày kể từ ngày cơ quan chức năng nhận được các tài liệu hợp lệ tùy theo từng loại giấy phép. Sau khi nhận được giấy phép, tổ chức phải đăng ký tại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (Quyết định 340/TTg, 1996).

Các thành viên của nhóm SAG cho các điểm khác nhau từ 0 đến 2, điểm số trung bình là 1,1, nghĩa là "việc đăng ký thành lập các CSO không được hỗ trợ nhiều". SAG cũng nhận xét rằng trước khi Nghị định 88 (2003) được ban hành, thủ tục đăng ký thành lập rất phức tạp. Chẳng hạn như Hiệp hội May mặc phải mất 3 năm để đăng ký thành lập. Sau khi ra đời Nghị định 88, thủ tục đã dễ dàng hơn, nhưng theo các thành viên của nhóm SAG thì điểm số đánh giá vẫn thấp.

2.5.2. Các tiêu chí chính kiến được phép. Các CSO có được tự do tham gia vào việc ủng hộ hoặc phê bình Chính phủ? Các CSO không hướng mục tiêu vào các mục đích chính trị mà hướng vào các tiến bộ xã hội. Tuy nhiên, hiện nay một số hình thức chính kiến nào đó đã được cho phép và đang dần thu hút các NGO VN và NGO quốc tế. Hình thức này được chấp nhận nếu như có liên quan đến các chương trình phát triển và xã hội cần cho đất nước hoặc các chương trình viện trợ nhân đạo.

Gần đây, Chính phủ đã chính thức cho phép Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật VN (VUSTA) phản biện và thẩm định các chính sách của Chính phủ (Quyết định 22/2002/TTg). VUSTA có thể trực tiếp trình các kiến nghị về chính sách cho Đảng, Quốc hội và Chính phủ. Chẳng hạn, VUSTA đã đề xuất với Quốc hội trì hoãn thông qua Luật Giáo dục do Bộ Giáo dục đệ trình. Điều này cho thấy, Chính phủ đã dần công nhận sự quan trọng của các CSO như VUSTA trong việc đưa ra

các ý kiến góp ý về chính sách. Các CSO nhỏ hơn đã luôn phải gây ảnh hưởng thông qua các đại biểu Quốc hội.

Sau 10 năm hợp tác giữa Chính phủ và các NGO quốc tế, hai bên đã hiểu nhau khá rõ. Các NGO quốc tế đã mang lại những nguồn tài trợ đáng kể cho VN, đóng góp những ý tưởng mới nhằm phát triển đất nước và giảm nghèo mà không can thiệp vào nội bộ VN. Các hoạt động của CSO quốc tế được giới hạn trong phạm vi các chương trình phát triển và nhân đạo và các dự án liên quan đến chính sách phát triển kinh tế - xã hội của VN. Chính phủ cho phép các CSO thực hiện các hoạt động này, nhưng nếu không có sự đồng ý của Chính phủ, các hoạt động này bị coi là bất hợp pháp.

Các thành viên của nhóm SAG cho điểm 1 và 2, điểm trung bình là 1,2, có nghĩa là "có nhiều hạn chế đối với các hoạt động ủng hộ" ■

(*) Trích Báo cáo nghiên cứu của Dự án "Đánh giá nhanh các chỉ số xã hội dân sự ở VN" của Viện những vấn đề phát triển (VIDS). (Xem tạp chí Phát triển kinh tế số 7.06)

Chú thích

[1] Theo thang điểm với điểm 7 là cao nhất. www.freedomhouse.org/research/cross-roads/2004/vietnam2004.pdf; Các quốc gia khác thuộc nhóm này bao gồm: Belarus, China, Haiti, Lào, Somalia, Uzbekistan và Zimbabwe, www.freedomhouse.org, 2005.

[2] Ở đây 1 nghĩa là hoàn toàn tự do báo chí, 100 nghĩa là hoàn toàn không có tự do báo chí.

[3] Câu hỏi nêu ra trong VWS: Nói khái quát, bạn có nói rằng hầu hết mọi người đều có thể tin tưởng được hoặc rằng bạn cần phải cẩn thận khi giao tiếp với mọi người?

[4] Đối với một tổ chức hoạt động ở cấp trung ương, thì cần ít nhất 100 chữ ký, ở cấp huyện là 50 chữ ký; và ở cấp tỉnh là 20 và cấp xã là 10 chữ ký (Thông tư số 01/2004TT-BNV, 1.2004).

[5] Phòng vấn một số giám đốc của NGO VN năm 2005.

[6] Tham khảo Phụ lục 3 để biết về danh sách các luật và nghị định liên quan đến xã hội dân sự.

Từ cuộc đảo chánh ở Thái Lan

Nhìn lại

hành trình dân chủ

DANH ĐỨC

Bài học "sống" từ vụ chính biến ở Thái Lan chính là dân chủ là một nhu cầu không thể không có, song phải qua những "tự trải" phải có từ những thực tại của từng xã hội càng không thể "sách vở" (không thể từ một "giáo điều" này sang một "giáo điều" khác) đột giai đoạn. Ngược lại cũng không thể vì thế mà níu chân không bước tới. Hãy để cho quá trình đó tiến triển một cách "tự nhiên" theo sự phát triển của xã hội.

Những diễn biến chính trị ở Thái Lan, nói theo ngôn ngữ của y khoa, là những bài học "sống" (in vivo) chứ không phải "trong ống nghiệm" (in vitro) về dân chủ. Nhận diện tình hình Thái Lan không dễ, nhất là khi ở đó lại theo một mô hình chính trị-xã hội hoàn toàn khác, có khi chưa từng trải... Càng không thể xem nền dân chủ như là một "mức đến", cán mức là đến rồi, để đơn giản cho rằng "nền dân chủ ở Thái Lan đã thổi lụi", hoặc xem đó là "những đặc thù của Thái Lan"!

Dân chủ là một quá trình toàn cầu, liên tục và bất tận, với những chuyển động tương ứng với những xung đột giữa các nhóm quyền lực và quyền lợi trong từng xã hội, tương ứng với trình độ phát triển của mỗi xã hội. Dân chủ, với những thăng trầm của nó, không hề là chuyện của "một sớm, một chiều".

Pháp: đâu chỉ có mỗi ngày 14.7.1789

Nền dân chủ tiêu biểu như ở

Pháp đã không tự dựng mà có với vụ phá ngục Bastille ngày 14.7.1789. Tất cả đã phôi thai từ "Thế kỷ của Lý trí" (thế kỷ 17) khi những nhà tư tưởng tung hô vai trò của lý trí thay cho những đặt để của thượng đế như thuyết thiên mệnh để vương (le droit divin) vốn là nền tảng của định chế quân chủ (không chỉ ở Đông phương hay ở Pháp). Phải mất 10 thế kỷ để dân trí tiến đến chỗ xóa bỏ định chế thiên mệnh để vương mà ngày 27.7.1754 Giáo hoàng Etienne II, nhân danh thượng đế, đã phong vương cho Pépin le Bref. Phải mất 10 thế kỷ mới xuất hiện được những tư tưởng phạm thượng (đế là đáng sợ tạo muôn loài) như tư tưởng "Tôi hoài nghi, tôi hiện hữu; tôi tư duy, tôi hiện hữu" của nhà toán học kiêm triết học Descartes, trong ý nghĩa không tiếp tục khứng chịu vai trò "tạo vật" của Thượng đế toàn năng và đằng sau đó là một thể quyền (chế độ quân chủ) núp bóng thần quyền đã giam hãm châu Âu trong suốt "đêm đen Trung cổ". Những nhà tư tưởng như